

Số: 12/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 25 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 21 tháng 3 năm 2022 đến ngày 27 tháng 3 năm 2022)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 27°C Cao nhất: 31°C Thấp nhất: 25°C

Độ ẩm trung bình: 80% Cao nhất: 88% Thấp nhất: 65%

Trong kỳ thời tiết phổ biến ngày nắng, trưa chiều nắng nóng, chiều tối có mưa giông vài nơi.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2021-2022	Sớm	Ôm đòng - trổ	4.000	-
	Chính vụ	Làm đòng - ôm đòng	18.936	-
	Muộn	Làm đòng	3.000	-
	Tổng		25.936	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây ngô	PT thân lá - PT bắp	3.100
- Cây lạc	Phân cành - ra hoa, đâm tia	3.100
- Cây sắn	Cây con - PT thân lá	10.900
- Cây rau, đậu các loại:	Trồng mới - PT thân lá - thu hoạch	3.500
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	PT quả	2.315,4
<i>Cao su</i>	Rụng lá sinh lý - ra lá non	19.045,9
<i>Cà phê</i>	Phân hóa mầm hoa - ra hoa	4.325,3

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 840 ha (tăng 105 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5 - 10%, nơi cao 15 - 25%; bệnh đạo ôn DTN 705 ha (như kỳ trước) trong đó hại nặng 28 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 20%, nơi cao 25 - 30%; Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn DTN 232 ha (giảm 29 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-20%, nơi cao 30%; bệnh khô vằn DTN 155 ha (tăng 100 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-30%,... Ngoài ra, sâu cuốn lá nhỏ hại nhẹ một số vùng, DTN 15 ha; rầy các loại phát sinh rải rác.

2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 67 ha (tăng 11 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2 - 4 con/m², nơi cao 6 - 10 con/m².

3. Trên cây lạc: Bệnh lở cổ rễ DTN 26 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao >20%; sâu ăn lá gây hại rải rác.

4. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 479 ha (giảm 38 ha so với kỳ trước), trong đó nặng 9 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 165 ha, trong đó nặng 3 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 188 ha (giảm 15 ha so với kỳ trước), trong đó nặng 7 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 63 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%, nơi cao 7-10%; bệnh thán thư DTN 214 ha, trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 108 ha, trong đó nặng 11 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%.

5. Trên cây cà phê (Hướng Hóa): Rệp các loại DTN 90 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 35%. Bệnh khô cành DTN 875 ha trong đó hại nặng 75 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%. Bệnh thán thư DTN 743 ha trong đó hại nặng 35 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 60%. Bệnh gỉ sắt DTN 610 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%.

6. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ DTN 217 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 206 ha (giảm 19 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5%, nơi cao 10%. Bệnh phấn trắng DTN 25 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5%, nơi cao 10%.

7. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 82,2 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5 - 15%, nơi cao 50 - 70%. Ngoài ra, nhện đỏ, bệnh chổi rồng hại nhẹ một số vườn ở Hướng Hóa.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Bệnh đạo ôn tiếp tục gây hại, bệnh đạo ôn cổ bông có thể phát sinh gây hại thời gian tới, nhất là những vùng bị nhiễm đạo ôn lá nhưng chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm; Chuột tiếp tục cắn phá, bệnh khô vằn, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục lây lan gây hại nhất là sau các ngày mưa; rầy, sâu cuốn lá tiếp tục gia tăng mật độ; bệnh đốm nâu, nhện gié..., khả năng phát sinh gây hại trên lúa giai đoạn làm đòng - trỗ bông.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại, chú ý các vùng

ngô gieo trồng muộn.

1.3. Trên cây lạc: Các loại sâu ăn lá, bệnh lở cổ rễ tiếp tục phát sinh gây hại.

1.4. Trên cây hồ tiêu: Rệp sáp, tuyến trùng, bệnh đốm lá, thán thư,... tiếp tục phát triển; bệnh chết nhanh, chết chậm tiếp tục gây hại, hại nặng ở các vườn đang bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.5. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Rệp, bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt... tiếp tục lây lan, gia tăng diện tích gây hại.

1.6. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng tiếp tục lây lan, gây hại nhiều nơi.

1.7. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại, hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa

- Tăng cường theo dõi, phun thuốc phòng bệnh đạo ôn cổ bông trước và sau khi lúa trổ 5-7 ngày bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole*, *Tricyclazole* + *Fenoxanil*, *Tricyclazole* + *Propiconazole*, *Isoprothiolane*, *Fenoxanil* + *Isoprothiolane*... như: Beam, Map Fami, Fillia, Fujione, Ninja,... theo liều lượng khuyến cáo. Đặc biệt chú ý trên những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, những vùng gieo trồng giống nhiễm như HC95, IR38, VN10, Bắc thơm 7....

- Duy trì công tác diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột gây hại, ưu tiên các biện pháp thủ công (Tuyệt đối nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột). Phun thuốc phòng trừ bệnh khô vằn, nhóm bệnh do vi khuẩn để hạn chế sự lây lan của bệnh. Theo dõi nhện gié, mật độ rầy các loại, sâu cuốn lá nhỏ,... để có biện pháp phòng trừ kịp thời.

2.2. Trên cây ngô

- Thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên điều tra tình hình phát sinh gây hại của sâu để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý triệt để.

- Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun theo hàng ướn đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây lạc: Phun thuốc phòng trừ bệnh lở cổ rễ không để bệnh lây lan ra diện rộng.

2.4. Trên cây hồ tiêu: Tăng cường chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng cho cây thời kỳ nuôi quả, xử lý thuốc phòng trừ các đối tượng sâu, bệnh hại... Đối với bệnh chết nhanh cần thường xuyên kiểm tra vườn để phát hiện bệnh sớm, thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột. Sử dụng các loại thuốc hóa học đặc hiệu hoạt chất

Phosphonate; Metalaxyl+ Mancozeb; Metalaxyl ... như: Agrifos-400, Ridomil gold 68WP, Mataxyl 500WP... bằng cách phun lên toàn bộ cây và tưới vào gốc với liều lượng và cách sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất để phòng trừ bệnh.

2.5. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để cây phân hóa mầm hoa - ra hoa thuận lợi. Tiến hành cưa đốn để tái sinh những vườn cây già cỗi và bị bệnh nặng.

2.6. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng trên những diện tích nhiễm, những vườn có nguy cơ nhiễm bệnh cao, những vườn các năm trước đã nhiễm bệnh không để bệnh lây lan ra diện rộng. Thường xuyên điều tra phát hiện bệnh rụng lá đốm tròn cao su để có biện pháp xử lý kịp thời.

2.7. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Đối với những vùng chưa tiến hành trồng mới: Tuyệt đối không sử dụng hom sắn từ các vùng đã bị bệnh khảm lá để làm giống. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng,... để có biện pháp xử lý sớm và hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Cục BVTV;
- Trung tâm BVTV vùng khu 4;
- Sở NN & PTNT Quảng Trị;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Làm đồng - trổ)													
1	Chuột	5-10	15-25			840	627	180	33	0	+105	+678		Các huyện, thị, TP
2	Đạo ôn	10-20	25-30		1-3	705	576	101	28	0	+1	+463		
3	Bác lá, đốm sọc vi khuẩn	10-20	30		1-3	232	164	68	0	0	-29	+222		
4	Khô vằn	10-15	20-30		1	155	132	23	0	0	+100	-49		
5	Sâu cuốn lá nhỏ	5-10	20		1-2	15	15	0	0	0	+15	+15		Gio Linh
II	Cây ngô (PT thân lá - PT bắp)													
1	Sâu keo mùa thu	2-4	6-10			67	46	19	2	0	+11	-75,5		C. Lộ, G. Linh, Đakrông
III	Cây lạc (Phân cành - ra hoa, đâm tia)													
1	Lở cổ rễ	3-5	> 20		1-3	26	19	7	0	0	+3	+26		V.Linh, G. Linh, Đ.Rông
IV	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Rệp sáp	5-10	15-20		1-3	108	76	21	11	0	+2	+13		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	479	383	87	9	0	-38	-54		Tr. Phong, Cam Lộ, G. Linh, Vĩnh Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	165	121	41	3	0	-5	-74		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-5	7-10		1-3	63	43	17	3	0	-2	+14		V.Linh, G.Linh, C.Lộ
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	214	179	30	5	0	0	-107		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, H. Hóa
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	188	152	29	7	0	-15	-84		

V Cây cà phê (Phân hóa mầm hoa - ra hoa)														
1	Rệp	5-10	35		1	90	60	30	0	0	+2	-30		Hương Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	60		1-3	875	600	200	75	0	0	-15		
3	Bệnh thán thư	15-20	60		1-3	743	518	190	35	0	0	+28		
4	Rỉ sắt	15-20	70		1-3	610	435	145	30	0	-7	-470		
VI Cây cao su (Rụng lá sinh lý - ra lá non)														
1	Bệnh LSMC	5	10		1-3	206	188	15	3	0	-19	+101		V.Linh, G.Linh, C.Lộ
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	217	187	30	0	0	0	+2		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Phấn trắng	5	10		1	25	25	0	0	0	+25	-1.970		G.Linh
VII Cây sắn (Cây con - PT thân lá)														
1	Khảm lá virus	5-15	50-70			82,2	37,7	37	7,5	0	-0,8	+57,7		Tr. Phong, TX Q. Trị, H. Lăng, G. Linh, V. Linh